

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DS-PT
Ngày: 05/4/2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng gia
công, bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: ông Cao Minh Lễ;
bà Ngô Ngọc Phi.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 04 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 06/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công, bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ D (sau đây gọi tắt là công ty D); địa chỉ: phường C, quận NK, thành phố T. Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Thành G, sinh năm 1992 – Giám đốc.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 6, ấp TP, xã TMT, huyện C, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ D.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án,

Công ty D trình bày:

Ngày 13/11/2019, Công ty D đã ký hợp đồng thi công lắp đặt 05 phòng karaoke với bà N, theo đó phía Công ty sẽ lắp đặt 05 phòng karaoke với tổng giá trị là 535.000.000 đồng, khi ký hợp đồng Công ty D đã tạm ứng 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 435.000.000 đồng thì chia làm 02 đợt thanh toán:

+ Đợt 1: thanh toán số tiền 385.000.000 đồng vào ngày 30/11/2019 khi hoàn thiện thi công;

+ Đợt 2: thanh toán số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 30/01/2020 khi hoàn thành nghĩa vụ bảo hành 02 tháng.

Tính đến ngày 09/3/2020, bà N chỉ mới thanh toán được số tiền 350.000.000 đồng, còn nợ lại 185.000.000 đồng, phía Công ty D đã hoàn tất nghĩa vụ, bàn giao công trình và hết thời gian bảo hành.

Ngày 20/6/2020, bà N điện thoại báo có 01 phòng karaoke bị lỗi do đã hết thời gian bảo hành nên Công ty D sẽ cử thợ sửa chữa nhưng bà N phải chịu chi phí, bà N đồng ý nên ngày 23/6/2020 phía Công ty D cử thợ đến tiến hành sửa chữa, tổng chi phí là 2.150.000 đồng.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán các khoản tiền:

- Số tiền 185.000.000 đồng còn nợ chưa thanh toán theo hợp đồng thi công ngày 13/11/2019 và tính tiền lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 09/3/2020 cho đến khi bà N thanh toán hết số tiền.

- Số tiền 2.150.000 đồng tiền vật tư thay thế và công sửa chữa 01 phòng karaoke vào ngày 23/6/2020.

Đối với ý kiến yêu cầu khấu trừ số tiền 50.000.000 đồng mà bà N giao cho ông Phạm Đức T thì Công ty D xác định ông T và Công ty D không có mối liên hệ gì cũng như Công ty không có nhận số tiền 50.000.000 đồng này nên Công ty không đồng ý khấu trừ. Việc bà N giao tiền với ông T như thế nào là việc riêng của ông T với bà N, không liên quan trong vụ án này.

Về việc bà N chỉ đồng ý trả 70.000.000 đồng, còn 65.000.000 đồng là bù trừ việc Công ty vi phạm hợp đồng thì Công ty không đồng ý, do Công ty đã hoàn thành công trình, bàn giao cho bà N và được bà N nghiệm thu, việc bà N cho rằng không sửa chữa, không bảo hành là không đúng.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N:

+ Đối với yêu cầu về việc buộc Công ty chịu phạt chậm bàn giao công trình cho bà: $3.000.000\text{đ/ngày} \times 55 \text{ ngày} = 165.000.000 \text{ đồng}$ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) thì theo giấy tờ thể hiện Công ty đã bàn giao công trình cho bà N vào ngày 17/01/2020 đối chiếu với hợp đồng thì Công ty đã bàn giao đúng thời gian thỏa thuận, không có chậm trễ.

+ Đối với yêu cầu buộc Công ty chịu phạt vi phạm hợp đồng là 8% giá trị hợp đồng: $8\% \times 535.000.000 \text{ đồng} = 42.800.000 \text{ đồng}$, theo bà N cho rằng Công

ty đã thi công không đảm bảo chất lượng và có hành vi tháo dỡ các card vận hành phòng karaoke thì Công ty xác định Công ty đã hoàn thành công trình đúng theo như hợp đồng và được bà N chấp nhận nghiệm thu cũng như cho đến nay Công ty không có hành vi tháo dỡ vật dụng hay thiết bị nào của các phòng karaoke nên Công ty không chấp nhận theo yêu cầu của bà N.

Theo đơn trình bày ý kiến và phản tố ngày 03/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Trước khi bà cùng Công ty D (ông G) ký hợp đồng thi công ngày 13/11/2019 thì bà có ký với Công ty H (ông T) hợp đồng kinh tế ngày 30/9/2019 và bà có giao cho ông T số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó ông T và ông G thỏa thuận bàn giao hợp đồng và công trình từ Công ty H sang cho Công ty D.

Theo hợp đồng thi công ký kết với Công ty D thể hiện Công ty sẽ lắp đặt cho bà 05 phòng karaoke với tổng giá trị là 535.000.000 đồng, khi ký hợp đồng Công ty đã tạm ứng 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 435.000.000 đồng thì chia làm 02 đợt thanh toán:

+ Đợt 1: thanh toán số tiền 385.000.000 đồng vào ngày 30/11/2019 khi hoàn thiện thi công;

+ Đợt 2: thanh toán số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 30/01/2020 khi hoàn thành nghĩa vụ bảo hành 02 tháng.

Trên thực tế, bà đã thanh toán cho Công ty tổng số tiền 400.000.000 đồng, gồm giao cho ông T 50.000.000 đồng và Công ty D 350.000.000 đồng. Bà có ký tên vào giấy ngày 09/3/2020 nhưng bà chưa có đọc lại nội dung.

Ngày 23/6/2020, Công ty có cử nhân viên đến sửa 01 phòng karaoke cho bà với chi phí 2.150.000 đồng.

Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bà xác định chỉ còn nợ số tiền 135.000.000 đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và chi phí sửa chữa là 2.150.000 đồng, trong đó bà đồng ý trả 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và chi phí sửa chữa là 2.150.000 đồng, còn 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) thì bù trừ do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng do không sửa chữa, khắc phục chất lượng, không thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

Đồng thời bà có yêu cầu phản tố:

- Yêu cầu Công ty chịu phạt chậm bàn giao công trình cho bà: $3.000.000\text{đ/ngày} \times 55 \text{ ngày} = 165.000.000 \text{ đồng}$ (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng); bà có ký tên vào giấy bàn giao nghiệm thu ngày 17/01/2020.

- Yêu cầu Công ty chịu phạt vi phạm hợp đồng là 8% giá trị hợp đồng: $8\% \times 535.000.000 \text{ đồng} = 42.800.000 \text{ đồng}$ do Công ty đã thi công không đảm bảo chất lượng và có hành vi tháo dỡ các card vận hành phòng karaoke.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Công ty số tiền 198.850.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc Công ty D có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 144.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về số tiền 42.800.000 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng) phạt vi phạm hợp đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 10/11/2020 Công ty D kháng cáo Bản án sơ thẩm, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, buộc Công ty phải bồi thường số tiền 144.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Nguyên đơn: không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn, việc Công ty chậm bàn giao công trình là do phía bà N yêu cầu, Công ty không có lỗi, khi nhận bàn giao ngày 17/01/2020 bà N có ký tên vào biên bản nhưng không có ý kiến gì. Công ty chỉ thi công, lắp ráp phòng karaoke, còn phần máy lạnh, hệ thống điện trong phòng karaoke hư hỏng thì không có trong hợp đồng nên Công ty không chịu trách nhiệm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N.

Bị đơn: phía Công ty thực hiện hợp đồng không đúng theo hợp đồng, bàn giao công trình không đúng thời hạn, trễ 48 ngày gây thiệt hại cho bà nên phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà. Ngoài ra bà đã thanh toán cho Công ty 450.000.000đ, chỉ còn nợ Công ty 135.000.000đ và phí sửa chữa 2.150.000đ, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Công ty D kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N phải trả cho Công ty D số tiền 185.000.000đ và lãi suất tổng cộng 198.850.000đ và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, buộc Công ty D phải bồi thường cho bà N số tiền 144.000.000đ là có căn cứ. Công ty D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Công ty D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Công ty D kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với số tiền 185.000.000đ, phía Công ty yêu cầu bà N phải trả do vi phạm hợp đồng, án sơ thẩm buộc bà N trả cho Công ty 185.000.000đ và lãi suất tổng cộng là 198.850.000đ. Tại phiên tòa bà N cho rằng đã trả cho Công ty 450.000.000đ, chỉ còn thiếu 85.000.000đ. Tuy nhiên, bà N không kháng cáo nên không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của Công ty:

Bà N cho rằng trong hợp đồng thi công ngày 13/11/2019 có thỏa thuận phía Công ty sẽ hoàn tất công trình bàn giao cho bà 05 phòng karaoke vào ngày 30/11/2019, nhưng đến ngày 17/01/2020 Công ty mới bàn giao, làm thiệt hại 48 ngày không kinh doanh được, nên yêu cầu Công ty phải bồi thường thiệt hại 01 ngày 3.000.000đ như thỏa thuận trong hợp đồng ngày 13/11/2019. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N, buộc Công ty trả cho bà N 144.000.000đ, phía Công ty không đồng ý nên kháng cáo.

Xét thấy: tuy tại hợp đồng thi công ngày 13/11/2019 và thỏa thuận giữa bà N và ông Lê Thành G (BL 141) có nội dung: nếu Công ty thi công chậm trễ và bàn giao không đúng tiến độ thì sẽ bồi thường cho bà N mỗi ngày 3.000.000đ. Phía Công ty cho rằng bàn giao công trình trễ hạn là do bà N yêu cầu, bà N thì không thừa nhận lời trình bày của Công ty. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy, vào ngày 17/01/2020 Công ty bàn giao nghiệm thu phòng karaoke cho bà N (BL 140), tại thời điểm này bà N đã chấp nhận ký tên bàn giao nghiệm thu, mà không có ý kiến gì về việc Công ty bàn giao công trình trễ hơn thỏa thuận. Đến ngày 09/3/2020 (gần 2 tháng sau) bà N và ông G có lập văn bản thể hiện việc bà N còn nợ Công ty 185.000.000đ, cam kết đến ngày 16/3/2020 sẽ thanh toán hết và tại văn bản ngày 09/3/2020 này bà N vẫn không có ý kiến gì về việc Công ty bàn giao công trình trễ hạn. Mặt khác, ngày

23/6/2020 Công ty có sửa chữa 01 phòng karaoke, bà N vẫn thống nhất còn nợ Công ty 2.150.000đ và đồng ý trả mà không có yêu cầu khấu trừ thiệt hại cho bà.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận tất cả các cuộc trao đổi qua mạng xã hội Zalo giữa bà và ông Gcó trong hồ sơ vụ án là do bà cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, cũng không có nội dung nào thể hiện việc bà N có đề cập đến việc Công ty vi phạm hợp đồng yêu cầu bồi thường, mà chỉ có nội dung Công ty yêu cầu bà N thanh toán nợ, cho đến khi Công ty khởi kiện yêu cầu bà N phải trả 185.000.000đ thì bà N mới có yêu cầu phản tố.

Từ những nhận định nêu trên cho thấy, phía Công ty cho rằng việc bàn giao công trình trễ hạn so với thỏa thuận trong hợp đồng là do phía bà N yêu cầu là có cơ sở chấp nhận. Như vậy, phía Công ty hoàn toàn không có lỗi trong việc bàn giao công trình chậm. Cấp sơ thẩm nhận định Công ty không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận lại thời gian bàn giao, cũng như bà N không thừa nhận, để từ đó chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, buộc Công ty phải trả cho bà N 144.000.000đ là chưa xem xét toàn diện chứng cứ của vụ án. Do đó, kháng cáo của Công ty là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà N, không buộc Công ty phải trả cho bà N 144.000.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: do chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nên án phí sơ thẩm được tính lại như sau:

Yêu cầu khởi kiện được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bà N không được chấp nhận nên Công ty D không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại 4.675.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003596 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (198.850.000đ) là 9.942.500đ, đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận (144.000.000đ + 42.800.000đ) là 9.340.000đ. Tổng cộng bà N phải chịu 19.282.500đ. Khấu trừ vào 5.195.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003653 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà N phải nộp thêm 14.087.500đ.

[5] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2020/DS-ST ngày 03/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C về yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty D.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ D số tiền 198.850.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Công ty D phải trả số tiền 144.000.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) do vi phạm hợp đồng và việc yêu cầu Công ty D phải trả số tiền 42.800.000 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng) phạt vi phạm hợp đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty D được nhận lại 4.675.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003596 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà N phải chịu 19.282.500đ. Khấu trừ vào 5.195.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003653 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà N phải nộp thêm 14.087.500đ.

4. Về án phí phúc thẩm:

Công ty D được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008460 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Phú;
- THADS huyện Châu Phú;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV & THA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng

- Tòa Dân sự;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.